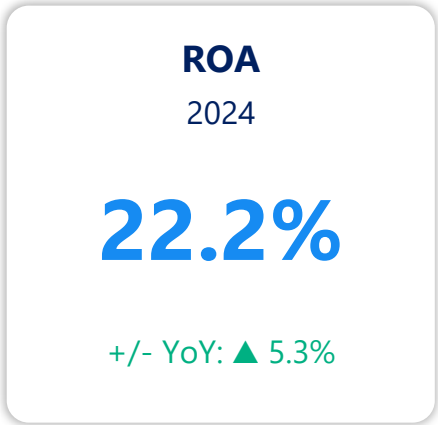
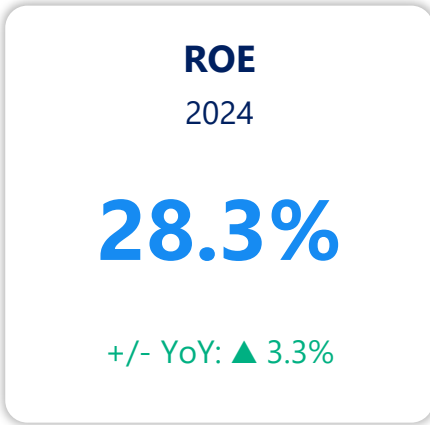
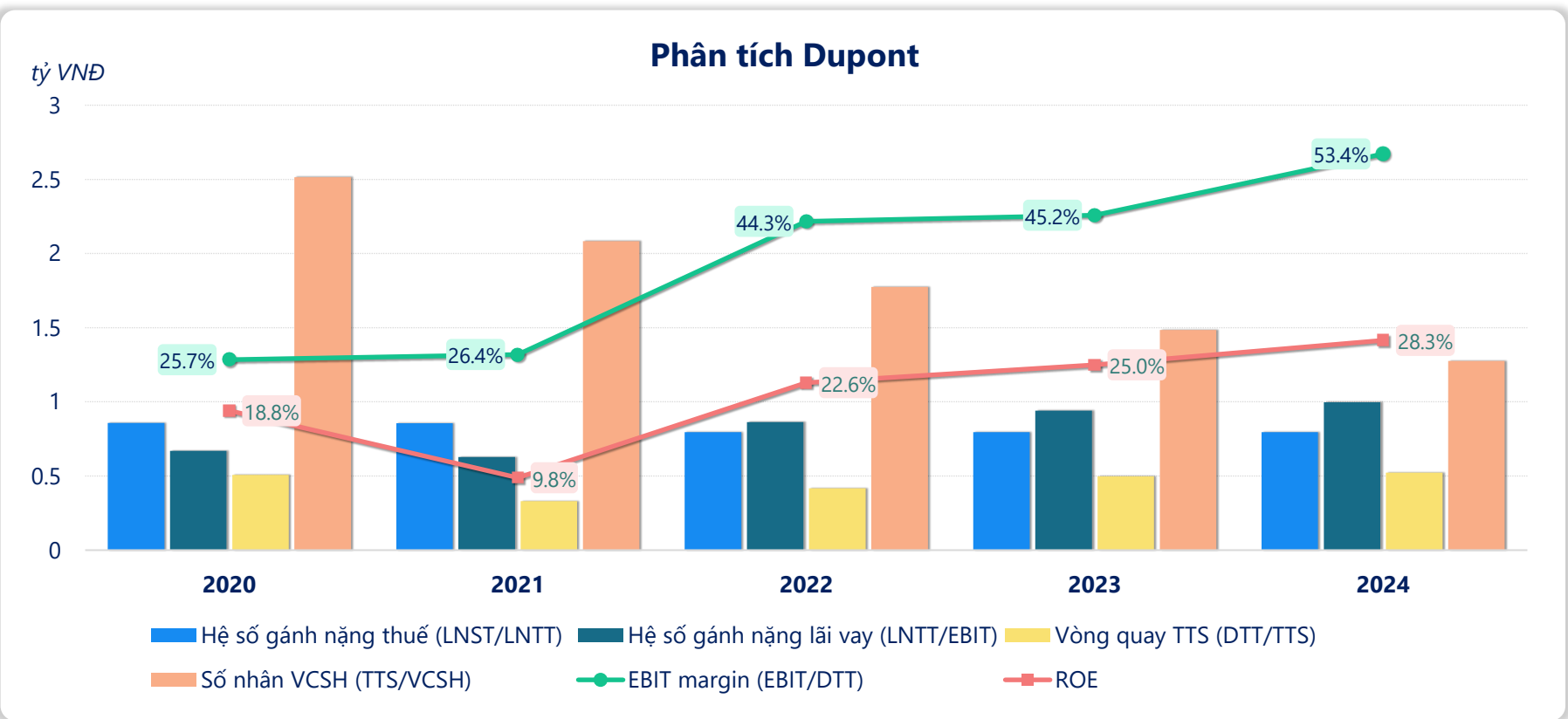
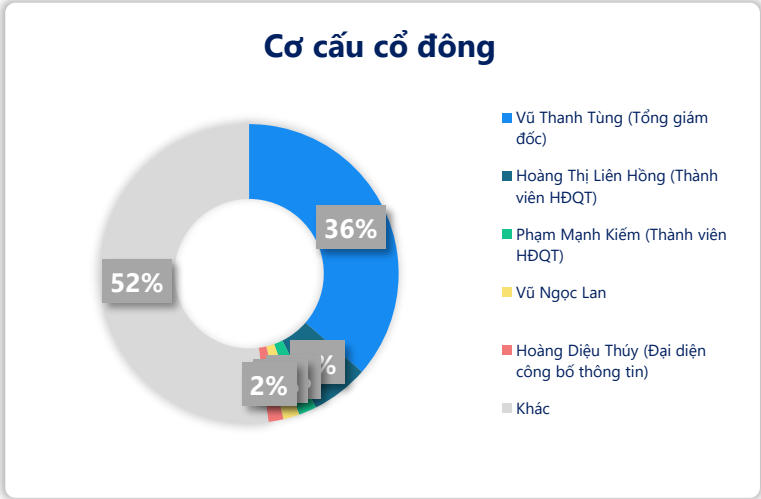


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

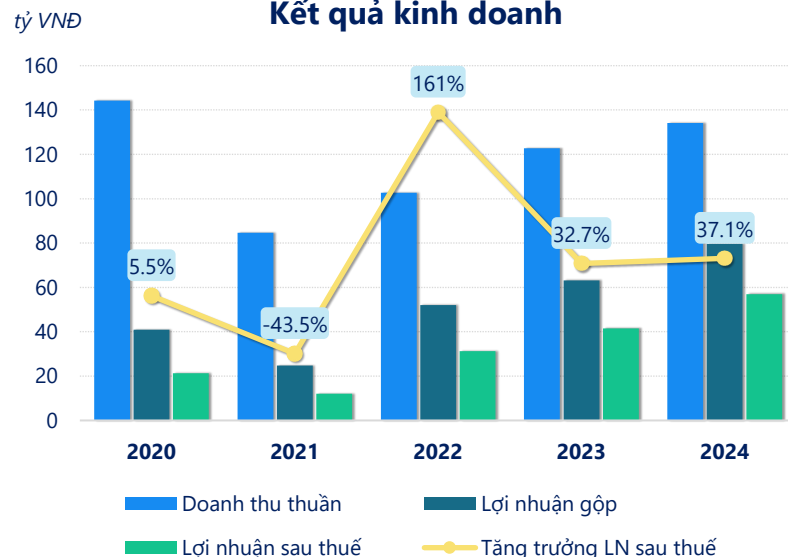
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		34,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,959 - 39,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		351
Số lượng CPLH (CP)		10,050,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,735
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.65)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
MA1		3.6%	29.5%	213.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Thiết bị (UPCOM: MA1)

Kết quả kinh doanh

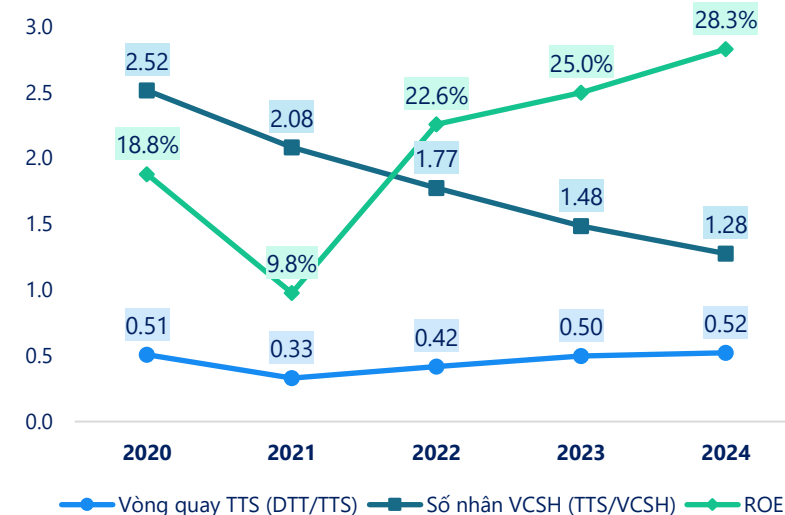


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **53.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

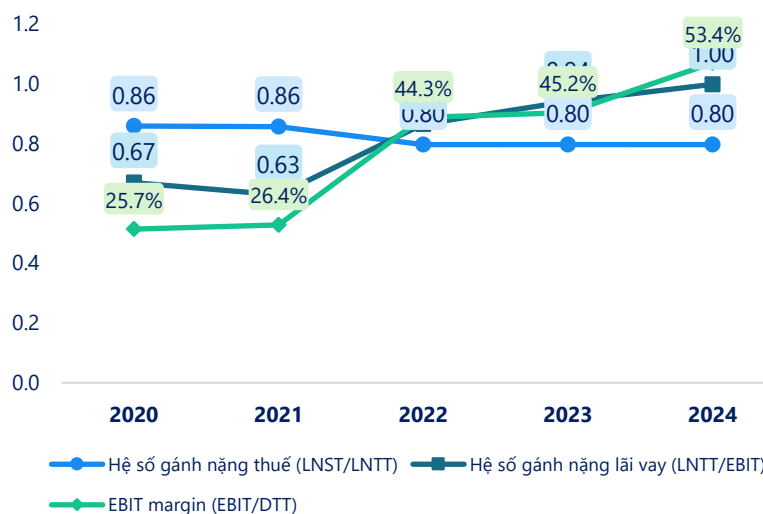
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **MA1** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **134.1** tỷ đồng **tăng 9.25%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 37.1%** đạt **56.92** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

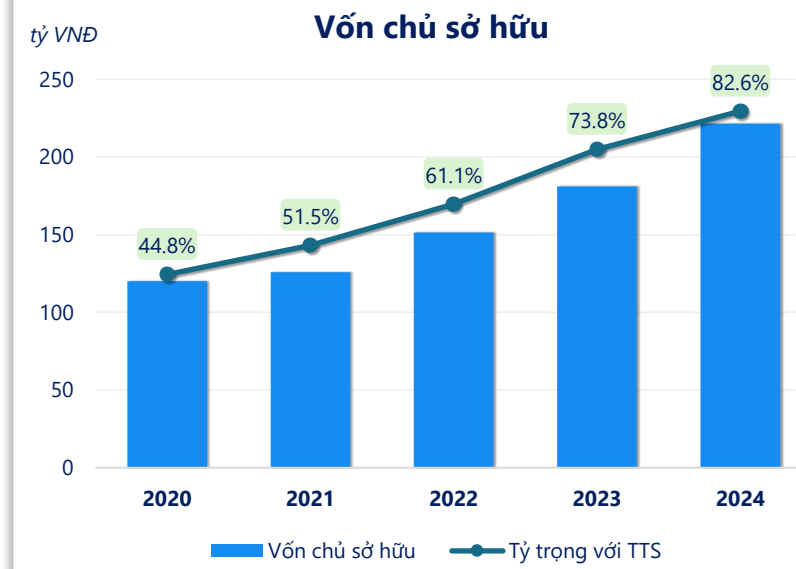
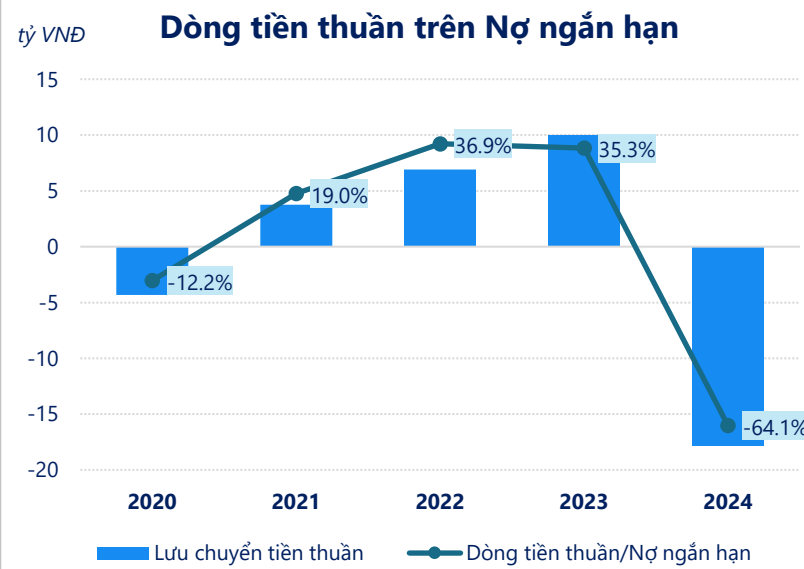
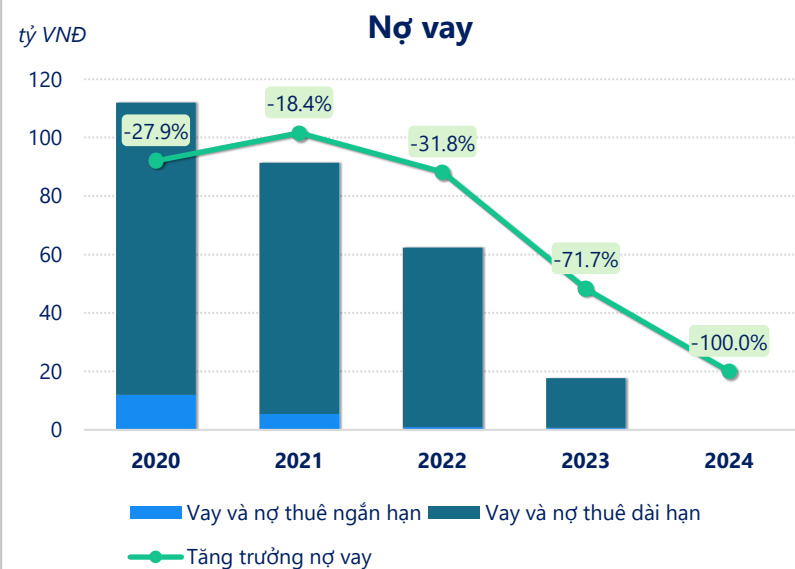
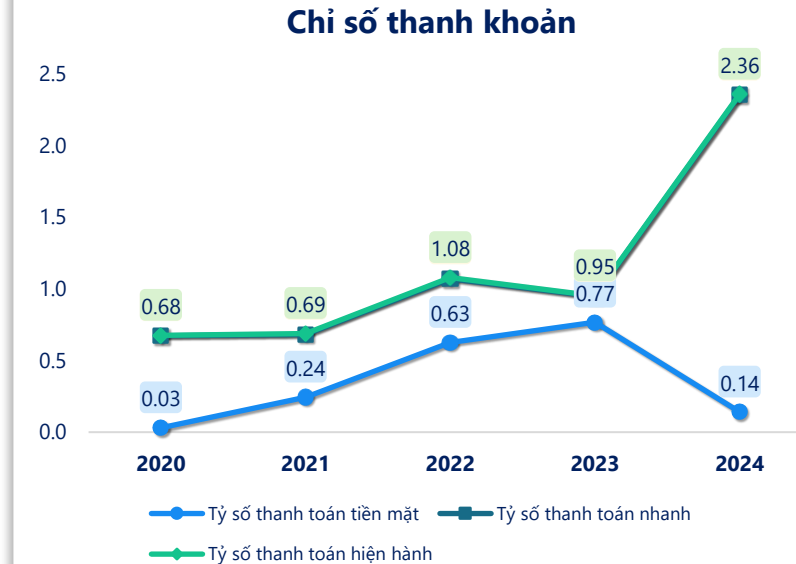
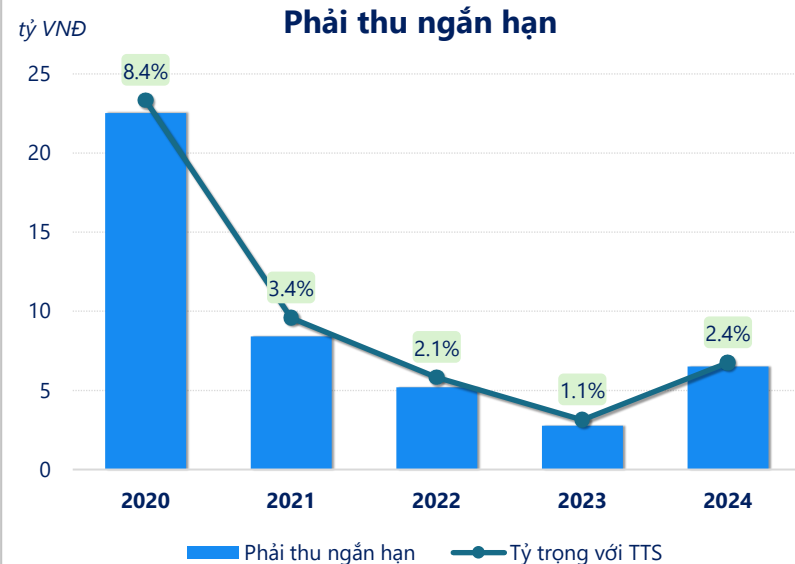


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.52**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.28** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thiết bị (UPCOM: MA1)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	268	245	9.2%
Tài sản ngắn hạn	65.7	27.0	143%
Tiền và tương đương tiền	3.90	21.7	-82.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.2	2.08	2503%
Phải thu ngắn hạn	6.51	2.77	135%
Hàng tồn kho	0.19	0.14	34.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	0.23	258%
Tài sản dài hạn	202	218	-7.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.2	14.3	-15.0%
Bất động sản đầu tư	185	197	-6.0%
Tài sản dở dang	0.08	0.08	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.14	7.35	-30.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	46.6	64.4	-27.6%
Nợ ngắn hạn	27.8	28.3	-1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.72	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.66	1.08	-38.5%
Nợ dài hạn	18.8	36.1	-47.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	16.9	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	221	181	22.3%
Vốn chủ sở hữu	221	181	22.3%
Vốn điều lệ	101	52.9	90.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	144	84.6	103	123	134
Giá vốn hàng bán	103	59.8	50.6	59.7	54.6
Lợi nhuận gộp	41.0	24.8	52.1	63.1	79.6
Doanh thu HĐTC	0.53	0.39	0.17	0.54	1.52
Chi phí TC	12.3	8.30	6.19	3.29	0.19
Chi phí lãi vay	12.3	8.30	6.19	3.29	0.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.09	0.81	0.68	0.36	0.07
Chi phí QLDN	6.22	4.36	6.26	7.27	9.75
LN thuần từ HĐKD	21.9	11.7	39.1	52.7	71.1
Lợi nhuận khác	2.84	2.33	0.21	-0.58	0.42
LN trước thuế	24.8	14.0	39.3	52.2	71.5
Lợi nhuận sau thuế	21.3	12.0	31.3	41.5	56.9
LNST của CĐ cty mẹ	21.3	12.0	31.3	41.5	56.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.7	31.8	51.0	67.0	67.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.40	-0.19	-9.79	-1.67	-51.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.6	-27.9	-34.3	-55.3	-33.5
Tiền đầu kỳ	5.39	1.07	4.83	0	21.7
Lưu chuyển tiền thuần	-4.31	3.75	6.92	10.00	-17.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	1.07	4.83	11.7	10.00	3.90